TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2024/DS-PT
Ngày 16 - 01 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng
Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn
Ông Đinh Chí Tâm

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 02 năm 2023 và ngày 16 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 378/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2022/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 402/2022/QĐXXPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Duyên N, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Đường C, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Bé H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Đường N, Tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Bé H: Anh Triệu Trọng Đ, sinh năm 1989; Địa chỉ: Số C, đường N, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phan Thị T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp F, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị T: Anh Trần Huỳnh V, sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ D, Khóm A, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Nguyễn Văn Ạ, sinh năm 1953.

3.3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1957.

3.4. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1981.

3.5. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1987.

3.6. Nguyễn Tấn P, sinh năm 2009.

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Ông Lê Văn K1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ B, khóm M, Phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Bé H là bị đơn; Bà Phan Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

(Anh Đ, anh V có mặt; Các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Duyên N trình bày:

Vào ngày 20/5/2021 (dương lịch), ông Nguyễn Văn Bé H vay của bà N số tiền 1.019.975.000 đồng có làm biên nhận và giao 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn Bé H và bà Phan Thị T để đảm bảo, hẹn đến ngày 20/6/2021 trả lại số tiền vay nhưng đến nay thì ông Bé H và bà T hứa hẹn, trốn tránh không trả lại số tiền vay.

Nay bà N yêu cầu buộc ông Bé H và bà T cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay vốn 1.019.975.000 đồng, tạm tính lãi từ ngày 20/5/2021 đến ngày 20/12/2021 là 7 tháng, lãi suất 2%/tháng và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến xét xử xong.

Trong quá trình giải quyết bà N trình bày: Biên nhận ngày 20/5/2021 không ghi lãi suất, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng bằng lời nói, bà N chỉ yêu cầu ông Bé H và bà T có nghĩa vụ trả số tiền 1.019.000.000 đồng theo sự thống nhất của ông Bé H, tính lãi từ ngày 20/5/2021 đến ngày 20/02/2022 là 9 tháng, lãi suất 0,83%/tháng, với số tiền lãi 76.119.300 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 1.085.119.300 đồng.

Bà N trình bày đang giữ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận kết hôn của ông Bé H và bà T như sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 247,0m^2, thửa đất 256, tờ bản đồ số 18, vào sổ cấp giấy chứng nhận CS04797 do ông Nguyễn Văn Bé H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/6/2021, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 108,0m^2, thửa đất 170, tờ bản đồ số 13, vào sổ cấp giấy chứng nhận CS08911 do bà Phan Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/2020, đất tọa lạc tại ấp F, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Giấy chứng nhận kết hôn của ông Nguyễn Văn Bé H và bà Phan Thị T vào sổ đăng ký số 223.TP-HT quyển số 02/2011 ngày 14/11/2011 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Bé H trình bày:

Ông Bé H thừa nhận có vay của bà Lê Thị Duyên N số tiền 1.019.000.000 đồng, nhưng đây là khoản vay nhiều lần với số tiền mỗi lần từ 20.000.000 đồng, 50.000.000 đồng, 100.000.000 đồng và lãi suất cộng dồn. Bà N làm biên nhận sau cùng là 1.019.000.000 đồng, ông có ký tên, lăn tay trong biên nhận.

Vào thời điểm năm 2020, vợ chồng ông Bé H và bà T có nhận chuyển nhượng đất của bà H1 (không nhớ họ tên) diện tích 108,0m^2, thửa đất 170, tờ bản đồ số 13, thống nhất để bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thông qua giới thiệu của ông B1 (không rõ họ tên) nói bà N có thể đứng ra thực hiện thủ tục chuyển nhượng và đảm bảo sẽ vay được số tiền 1.200.000.000 đồng nên để bà N thực hiện thủ tục, bà N hứa 30 ngày bà T nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà N tự nhận giấy.

Ông Bé H thừa nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở ấp F, xã P, huyện C có giao cho bà N để thực hiện thủ tục vay Ngân hàng 1.200.000.000 đồng, ông Bé H hứa khi nào thực hiện thủ tục vay xong sẽ lấy tiền vay Ngân hàng trả cho bà N thiếu trước đó và yêu cầu bà N giảm lãi, khoản vay được tính 1.000.000 đồng, lãi 5.000 đồng/ngày. Ông Bé H và bà N liên hệ nhiều Ngân hàng nhưng không cho vay nên để bà N giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông B2 H đồng ý trả số tiền vay 1.019.000.000 đồng.

Bà T không ký tên trong biên nhận nhưng vẫn thống nhất để ông Bé H quyết định những vấn đề công việc làm ăn của gia đình, khi ông Bé H làm ăn thua lỗ, vợ chồng thống nhất đem đất ở ấp F, xã P, huyện C nhờ bà N làm thủ tục vay Ngân hàng để trả nợ.

Phần đất diện tích 247,0m^2, thửa đất 256, tờ bản đồ số 18, do ông Bé H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 24/01/2022, phần đất này ông Bé H chỉ đứng tên trong giấy, thực tế đất của anh Nguyễn Văn D và anh D đã chuyển nhượng cho bà Phan Ngọc H2, ông Bé H chỉ đứng ra thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, còn nội dung hợp đồng như thế nào thì không rõ.

Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ quan chuyên môn có giao cho ông B2 Hai giấy hẹn nhưng đã làm mất, ông Bé H cớ mất và thực hiện các thủ tục niêm yết sau đó được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24/01/2022.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn D trình bày:

Trên thửa đất 256, tờ bản đồ số 18, diện tích 247m^2, cấp cho ông B2 Hai có 02 căn nhà cấp 4 do Nguyễn Văn Ạ, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn D và Nguyễn Tấn P quản lý, sinh sống. Gia đình biết bà N khởi kiện ông Bé H về khoản vay đã thiếu và đã nhận được Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 04/2022/QĐ-BPKCTT ngày 12/4/2022, hiện nay đã khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với ông Bé H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K1 trình bày:

Ông K1 nhận được Thông báo thụ lý vụ án bổ sung số: 105/TB-TLVA ngày 05/5/2022, ông sẽ khởi kiện yêu cầu ông Bé H trả số tiền 700.000.000 đồng và hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/4/2022 tại thửa 256, tờ bản đồ số 18, diện tích 247m^2, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C giữa ông K1 và ông Bé H. Trong quá trình giải quyết ông K1 có văn bản trình bày không khởi kiện ông Bé H trả số tiền 700.000.000 đồng và hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/4/2022. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành một vụ án khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T, ông Nguyễn Văn Ạ, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn K và Nguyễn Tấn P: Không giao nộp văn bản ý kiến và không cung cấp các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà N trình bày: Bà N yêu cầu ông Bé H và bà T liên đới trả số tiền vay vốn 1.019.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 20/5/2021 đến ngày 05/7/2022 là 13 tháng 15 ngày, lãi suất 1,66%/tháng, với số tiền lãi 228.357.900 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 1.247.357.900 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi giải quyết xong vụ án. Bà N yêu cầu tiếp tục duy trì Quyết định số: 04/2022/QĐ-BPKCTT ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh để bảo đảm việc thi hành án và bà N tự nguyện giao trả lại cho ông Bé H và bà T bản chính 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận kết hôn.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Bé H trình bày: Ông Bé H đồng ý trả cho bà N số tiền vay 1.019.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi, vì số tiền 1.019.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/5/2021 là cộng dồn của nhiều lần vay và tiền lãi, khi làm biên nhận chỉ thống nhất trả số tiền 1.019.000.000 đồng, không có thỏa thuận lãi suất trong biên nhận. Đây là khoản vay ông Bé H làm ăn bên ngoài không liên quan đến bà T, nên không thống nhất bà T cùng liên đới trả số tiền vay cho bà N.

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T trình bày: Ông Bé H và bà T là vợ chồng nhưng đã ly thân từ lâu, không còn

chung sống với nhau, ông Bé H đang sống tại xã T, thành phố C, còn bà T sống tại xã P, huyện C, kinh tế gia đình không phụ thuộc lẫn nhau. Việc ông Bé H vay tiền của bà N, bà T không biết và không ký tên vào biên nhận nên không đồng ý liên đới cùng ông Bé H trả số tiền vay và lãi theo yêu cầu của bà N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K1 trình bày: Giữ nguyên ý kiến không bổ sung gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh D trình bày: Giữ nguyên ý kiến không trình bày bổ sung gì thêm.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2022/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử:

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị Duyên N.

Buộc ông Nguyễn Văn Bé H và bà Phan Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Duyên N số tiền vay vốn 1.019.000.000 đồng và lãi 105.439.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn đồng), tổng cộng vốn và lãi là 1.124.439.000 đồng (Một tỷ một trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị Duyên N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Bé H và bà Phan Thị T liên đới trả số tiền lãi 122.918.900 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu chín trăm mười tám nghìn chín trăm đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Duyên N. Bà Lê Thị Duyên N trả lại cho ông Nguyễn Văn Bé H và bà Phan Thị T các giấy tờ gồm:

+ Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 247,0m^2, thửa 256, tờ bản đồ số 18, vào sổ cấp giấy chứng nhận CS04797 do ông Nguyễn Văn Bé H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/6/2021, đất tọa lạc ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

+ Bản chính Giấy chứng nhận phần đất diện tích 108,0m^2, thửa 170, tờ bản đồ số 13, vào sổ cấp giấy chứng nhận CS08911 do bà Phan Thị T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/2020, đất tọa lạc ấp F, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

+ Bản chính Giấy chứng nhận kết hôn của ông Nguyễn Văn Bé H và bà Phan Thị T vào sổ đăng ký số 223.TP-HC quyển số 02/2011 ngày 14/11/2011 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Bé H và bà Phan Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 45.733.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Bà Lê Thị Duyên N phải chịu 6.146.000 đồng (Sáu triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 27.725.000 đồng (Hai mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng), bà N còn được nhận lại số tiền 21.579.000 đồng (Hai mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005441 ngày 09/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số: 04/2022/QĐ-BPKCTT ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/7/2022 ông Nguyễn Văn Bé H và bà Phan Thị T kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2022/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh. Ông Bé H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án theo hướng ông đồng ý trả số tiền vay vốn cho bà N 650.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi, không chấp nhận việc bà T liên đới cùng ông trả số tiền trên. Bà T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án theo hướng không chấp nhận việc bà liên đới trả số tiền 1.019.000.000 đồng và tiền lãi 105.439.322 đồng cho bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Triệu Trọng Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Bé H trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Bé H vay tiền của bà N nhiều lần với số tiền mỗi lần từ 20.000.000 đồng, 50.000.000 đồng, 100.000.000 đồng, tính lãi 1.000.000 đồng mỗi ngày là 5.000 đồng, việc trả lãi không có làm giấy tờ gì hết, bà N cộng dồn buộc ông B2 H làm biên nhận với số tiền 1.019.975.000 đồng chỉ có người làm chứng biết, bà T buôn bán nhỏ ở nhà, ông Bé H làm nghề xe cuốc, có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N vay tiền, bà T không biết ông Bé H vay tiền của bà N. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Bé H.

Anh Trần Huỳnh V là người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị T trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Bé H giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N vay tiền bà T không biết, bà T nhờ bà N làm giúp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T thấy lâu quá không có nên gọi điện thoại thì bà N nói ông Bé H đã giao giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại biên nhận vay tiền ngày 20/5/2021, giữa bà N và ông Bé H có ghi tên bà T nhưng bà T không có ký tên, bà T không hay biết việc ông Bé H vay tiền của bà N, mọi giao dịch và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy kết hôn chỉ có ông Bé H. Cho nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T cùng liên đới với ông Bé H trả nợ vay và lãi suất cho bà N là chưa phù hợp. Ông Bé H và bà T kháng cáo, bà T không liên đới cùng ông Bé H trả nợ cho bà N là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bé H, chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm số: 38/2022/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh theo hướng bà T không liên đới cùng ông Bé H trả nợ vay và lãi suất cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Bé H, bà Phan Thị T nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc vắng mặt sau khi được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Bé H yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà N yêu cầu ông Bé H và bà T liên đới trả số tiền vay vốn 1.019.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/5/2021 đến ngày 05/7/2022 là 13 tháng 15 ngày, lãi suất 1,66%/tháng, với số tiền 228.357.900 đồng, tổng cộng vốn và lãi 1.247.357.900 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong.

Biên nhận nợ ngày 20/5/2021 thể hiện ông Bé H và bà T có mượn của bà N số tiền 1.019.975.000 đồng. Mục đích mượn là để đáo hạn Ngân hàng làm hồ sơ vay vốn hẹn khi giải ngân đến ngày 20/6/2021 sẽ trả đủ số tiền trên, chỉ có ông Bé H ký tên và điểm chỉ vào biên nhận.

Ông Bé H thừa nhận có ký tên, điểm chỉ vào biên nhận ngày 20/5/2021, ông B2 H đồng ý trả số tiền 1.019.000.000 đồng theo yêu cầu của bà N, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Về lãi suất người đại diện theo ủy quyền của ông Bé H cho rằng biên nhận ngày 20/5/2021 không có thỏa thuận lãi suất, nhưng tính lãi 1.000.000 đồng mỗi ngày là 5.000 đồng không được bà N thừa nhận, còn bà N cho rằng thỏa thuận lãi suất 2%/tháng bằng lời nói, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ biên nhận ngày 20/5/2021 không có thỏa thuận lãi suất. Căn cứ khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định:

"Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác".

Biên nhận nợ ngày 20/5/2021 hẹn đến ngày 20/6/2021 trả đủ số tiền vay, nên thời hạn tính lãi là ngày 21/6/2021, bà N yêu cầu lãi suất 1,66%/tháng là chưa phù hợp mà áp dụng lãi suất 0,83%/tháng. Từ ngày 21/6/2021 đến ngày 05/7/2022 là 12 tháng 14 ngày, cụ thể: 1.019.000.000 đồng x 0,83% x 12 tháng 14 ngày = 105.439.322 đồng (làm tròn 105.439.000 đồng).

[2.2] Xét kháng cáo của bà T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận bà liên đới trả số tiền vốn và lãi cho bà N.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T cho rằng không đồng ý liên đới cùng ông Bé H trả số tiền vay và lãi cho bà N. Bà T và ông Bé H là vợ chồng đã ly thân từ lâu, ông Bé H sống tại xã T, thành phố C, còn bà T sống tại xã P, huyện C, kinh tế gia đình không phụ thuộc lẫn nhau, biên nhận nợ ngày 20/5/2021 không có chữ ký của bà T, ông Bé H tự làm ăn bên ngoài không liên quan đến bà T.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/02/2022 ông Bé H trình bày: Mặc dù, bà T không ký tên trong biên nhận, vẫn thống nhất để ông Bé H quyết định những vấn đề công việc làm ăn của gia đình, khi ông Bé H làm ăn thua lỗ bà T thống nhất giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhờ bà N vay tiền để trả nợ, còn việc vay bao nhiêu và lãi suất như thế nào do ông Bé H tự thực hiện với bà N.

Theo kết quả xác minh của Công an xã T ngày 21/4/2022, xác định: Ông Nguyễn Văn Bé H có đăng ký thường trú tại tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh

Đồng Tháp từ tháng 01/2022 đến nay không thường xuyên sinh sống tại địa chỉ trên.

Theo kết quả xác minh của Công an xã P ngày 11/02/2022, xác định: Ông Nguyễn Văn Bé H có sinh sống tại hộ bà Phan Thị T tại ấp F, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, nhưng không có đăng ký thường trú, tạm trú tại địa phương, hiện bà T, ông Bé H có mặt tại địa phương.

Thời điểm ông Bé H vay tiền của bà N thì bà T và ông Bé H là vợ chồng, đăng ký kết hôn vào ngày 14/11/2011, chưa ly hôn cũng được người đại diện thừa nhận, bà T giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 108m^2, thửa số 170, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do bà T đứng tên cho ông B2 Hai thế chấp cho bà N để vay tiền làm ăn, mục đích tạo lợi nhuận, nhằm thực hiện đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, chi phí sinh hoạt gia đình do ông Bé H chi trả. Do đó, bà N yêu cầu ông Bé H và bà T cùng liên đới có nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ.

Vì vậy, ông Bé H và bà T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay 1.019.000.000 đồng và tiền lãi 105.439.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi 1.124.439.000 đồng cho bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của ông Bé H và bà T không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của ông Bé H và bà T. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông Bé H và bà T là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2022/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bé H, chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Bé H và bà T không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Bé H, bà Phan Thị T.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2022/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị Duyên N.

Buộc ông Nguyễn Văn Bé H và bà Phan Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Duyên N số tiền vay vốn 1.019.000.000 đồng và lãi 105.439.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 1.124.439.000 đồng (Một tỷ một trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn đồng).

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị Duyên N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Bé H và bà Phan Thị T liên đới trả số tiền lãi 122.918.900 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu chín trăm mười tám nghìn chín trăm đồng).

2.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Duyên N.

Bà Lê Thị Duyên N trả lại cho ông Nguyễn Văn Bé H, bà Phan Thị T các giấy tờ như sau:

- Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 247,0m^2, thửa 256, tờ bản đồ số 18, vào sổ cấp GCN: CS04797 do ông Nguyễn Văn Bé H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/6/2021, đất tọa lạc ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 108,0m^2, thửa 170, tờ bản đồ số 13, vào sổ cấp GCN: CS08911 do bà Phan Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/2020, đất tọa lạc ấp F, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bản chính Giấy chứng nhận kết hôn của ông Nguyễn Văn Bé H và bà Phan Thị T vào sổ đăng ký số 223.TP-HT quyển số 02/2011 ngày 14/11/2011 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số: 04/2022/QĐ-BPKCTT ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh,

tỉnh Đồng Tháp về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Bé H và bà Phan Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 45.733.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Bà Lê Thị Duyên N phải chịu 6.146.000 đồng (Sáu triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 27.725.000 đồng (Hai mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005441 ngày 09/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Bà N được nhận lại số tiền 21.579.000 đồng (Hai mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Bé H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011345, ngày 19/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Bà Phan Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011346, ngày 19/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố Cao Lãnh;
- Chi cục THADS thành phố Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Quang).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Chí Dũng